

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
HEM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 649/2020/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
Lợi nhuận sau thuế Quý III-2020
so với Quý III-2019.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý III-2020:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ HEM ghi nhận lợi nhuận sau thuế trong Quý III-2020 giảm 13% so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu sụt giảm.

- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý III-2020 Hợp nhất giảm 27,4 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý III-2019. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng từ kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ khách sạn và cho thuê văn phòng của Công ty TNHH SAS-CTAMAD (Công ty liên kết của HEM) bị suy giảm nghiêm trọng bởi dịch COVID-19.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Yến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-30
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		367,485,784,973	635,358,906,917
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12,400,451,407	68,906,815,841
111	1. Tiền		12,400,451,407	9,406,815,841
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	59,500,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	28,170,000,000	207,000,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		28,000,000,000	207,000,000,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		170,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174,023,719,387	218,589,168,554
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	307,345,461,813	300,858,072,109
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4,778,218,900	6,346,754,053
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8,512,795,166	58,002,998,884
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(146,612,756,492)	(146,618,656,492)
140	IV. Hàng tồn kho	9	151,920,152,874	139,939,059,247
141	1. Hàng tồn kho		151,982,242,363	140,001,148,736
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62,089,489)	(62,089,489)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		971,461,305	923,863,275
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	920,622,468	129,655,917
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	794,207,358
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		50,838,837	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		317,341,848,826	302,712,384,342
220	II. Tài sản cố định		74,663,420,092	100,527,357,852
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	73,682,375,092	99,982,937,566
222	- Nguyên giá		220,135,860,674	262,934,400,834
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(146,453,485,582)	(162,951,463,268)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	981,045,000	544,420,286
228	- Nguyên giá		3,371,086,140	2,973,267,251
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,390,041,140)	(2,428,846,965)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2,374,201,599	2,374,201,599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,374,201,599)	(2,374,201,599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	719,965,250
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	719,965,250
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		237,915,298,115	197,869,298,115
251	1. Đầu tư vào công ty con		58,073,103,006	18,027,103,006
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		179,842,195,109	179,842,195,109
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4,763,130,619	3,595,763,125
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4,763,130,619	3,595,763,125
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		684,827,633,799	938,071,291,259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

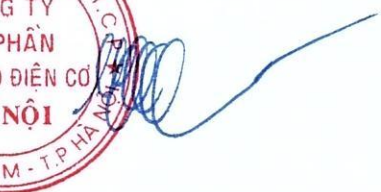
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		174,718,204,319	388,235,126,056
310	I. Nợ ngắn hạn		173,384,607,638	384,170,583,166
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	44,790,623,512	51,861,589,816
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6,838,938,635	3,607,525,753
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9,131,774,681	63,885,362
314	4. Phải trả người lao động		5,081,673,797	8,612,218,889
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	707,309,757	7,494,862,590
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3,072,889,016	2,701,629,681
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	100,017,555,404	305,566,245,429
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2,659,863,589	2,771,884,924
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1,083,979,247	1,490,740,722
330	II. Nợ dài hạn		1,333,596,681	4,064,542,890
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	423,300,000	503,300,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	910,296,681	3,561,242,890
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		510,109,429,480	549,836,165,203
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	505,145,437,774	544,188,673,501
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11,770,960,945	11,770,960,945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1,589,412,600)	(1,589,412,600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6,200,042,131	6,200,042,131
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101,717,347,298	140,760,583,025
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		82,117,112,525	58,766,341,404
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		19,600,234,773	81,994,241,621
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4,963,991,706	5,647,491,702
431	1. Nguồn kinh phí	23	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		4,963,991,706	5,647,491,702
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		684,827,633,799	938,071,291,259



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2020	Quý III/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	84,769,440,975	110,846,255,829	309,466,446,903	311,658,804,859
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	133,572,420	107,651,950	1,295,588,706	223,683,070
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	84,635,868,555	110,738,603,879	308,170,858,197	311,435,121,789
11	4. Giá vốn hàng bán	29	70,034,998,904	85,584,476,026	260,790,517,905	252,657,668,630
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14,600,869,651	25,154,127,853	47,380,340,292	58,777,453,159
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	8,920,033,312	11,248,956,222	15,765,005,201	51,890,621,275
22	7. Chi phí tài chính	31	2,178,937,175	7,725,047,968	10,769,134,962	18,665,294,381
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,803,362,653	(3,294,145,781)	9,537,033,509	7,161,317,482
25	8. Chi phí bán hàng	32	4,293,846,910	5,054,357,262	10,984,257,502	12,744,011,862
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	5,080,656,139	7,651,009,099	16,137,147,536	23,452,898,675
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11,967,462,739	15,972,669,746	25,254,805,493	55,805,869,516
31	11. Thu nhập khác	34	28,972,727	194,116,726	1,044,622,621	194,116,726
32	12. Chi phí khác	35	-	9,644,319	3,139,075,186	10,789,723
40	13. Lợi nhuận khác		28,972,727	184,472,407	(2,094,452,565)	183,327,003
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11,996,435,466	16,157,142,153	23,160,352,928	55,989,196,519
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	789,287,093	3,231,428,431	3,560,118,155	4,050,240,035
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	300,000,000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11,207,148,373	12,925,713,722	19,600,234,773	51,638,956,484

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23,160,352,928	55,989,196,519
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9,649,114,756	9,341,678,296
03	- Các khoản dự phòng		(2,768,867,544)	3,857,614,648
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(29,673,685)	634,302
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,422,422,385)	(46,502,728,922)
06	- Chi phí lãi vay		9,537,033,509	7,161,317,482
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32,125,537,579	29,847,712,325
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33,482,607,708	71,474,208,185
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11,981,093,627)	(30,033,203,497)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		903,967,657	(14,620,248,350)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,958,334,045)	1,121,685,602
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		179,000,000,000	(198,000,000,000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16,044,042,153)	(16,940,444,257)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(936,706,931)	(4,018,022,895)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		83,566,000	2,464,160,666
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,304,858,825)	(2,978,281,351)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		213,370,643,363	(161,682,433,572)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,697,298,743)	(1,141,768,879)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		336,363,636	213,528,399
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			5,143,126,923
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(26,864,884,200)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			23,904,000,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23,871,664,961	14,108,612,196
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6,354,154,346)	42,227,498,639

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		177,604,887,670	414,998,852,410
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(383,280,799,914)	(238,359,791,267)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57,843,714,225)	(57,823,528,500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(263,519,626,469)</i>	<i>118,815,532,643</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(56,503,137,452)	(639,402,290)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		68,906,815,841	29,932,570,039
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3,226,982)	(4,536,727)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>12,400,451,407</u>	<u>29,288,631,022</u>



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng




Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý III/2020***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất riêng theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

450
TY
AN
IEN
OI
-T-

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	644,485,107	316,695,156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,755,966,300	9,090,120,685
Các khoản tương đương tiền	-	59,500,000,000
	12,400,451,407	68,906,815,841

346
 TY
 AN
 HIEN
 HAI
 1-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu (i)	28,000,000,000	28,000,000,000	-	207,000,000,000	207,000,000,000	-
	28,000,000,000	28,000,000,000	-	207,000,000,000	207,000,000,000	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	1,000,000,000	28,000,000,000		Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	Lãi suất thả nổi	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba
	1,000,000,000	28,000,000,000				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	170,000,000	170,000,000	-	-	-	-
	170,000,000	170,000,000	-	-	-	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 30/09/2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất 5,5%/năm đáo hạn vào ngày 01 tháng 09 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	241,865,020,010	245,810,386,471
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	18,036,751,700	-
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,288,046,487	106,288,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	87,685,279,240	109,667,397,401
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	65,480,441,803	55,047,685,638
	307,345,461,813	300,858,072,109
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(140,929,287,168)	(140,935,187,168)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	4,778,218,900	6,346,754,053
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất cơ khí Nam Chi	3,520,910,800	427,466,050
- SHAANXI JC ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD	-	1,997,306,532
- Công ty TNHH MTV Máy Kéo và Máy Nông Nghiệp	290,000,000	290,000,000
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari I	-	1,013,760,000
- Các khoản trả trước khác	967,308,100	2,618,221,471
	4,778,218,900	6,346,754,053

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	342,290,000	-	894,240,213	-
Ký cược, ký quỹ	46,726,226	-	16,723,638	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	782,465,753	-	9,709,372,603	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu khác	1,657,843,863	-	877,275,299	-
Phải thu từ các bên liên quan	-	-	40,821,917,807	-
	8,512,795,166	(5,683,469,324)	58,002,998,884	(5,683,469,324)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

8 . NỢ XẤU

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265,400,036	-	265,400,036	-
Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,288,046,487	-	106,288,046,487	-
Các khoản khác	10,204,367,386	-	10,210,267,386	2,783,037,584
	146,612,756,492	-	146,618,656,492	2,783,037,584

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56,318,666,686	(62,089,489)	62,064,860,209	(62,089,489)
Công cụ, dụng cụ	745,188,455	-	997,641,493	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58,409,811,494	-	39,924,948,969	-
Thành phẩm	32,981,290,773	-	19,784,942,382	-
Hàng hoá	3,527,284,955	-	17,228,755,683	-
	151,982,242,363	(62,089,489)	140,001,148,736	(62,089,489)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
Số đầu kỳ	VND (62,089,489)	VND (62,089,489)
Số cuối kỳ	VND (62,089,489)	VND (62,089,489)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	-	719,965,250
	-	719,965,250

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	81,779,301,925	153,989,456,014	25,088,264,544	2,077,378,351	262,934,400,834
- Mua trong kỳ	559,400,000	929,700,000	2,579,416,481	35,707,103	4,104,223,584
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	65,700,000	-	180,000,000	245,700,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11,578,629,714)	(2,311,067,650)	-	(13,889,697,364)
- Góp vốn thành lập Công ty con	-	(33,258,766,380)	-	-	(33,258,766,380)
Số dư cuối kỳ	82,338,701,925	110,147,459,920	25,356,613,375	2,293,085,454	220,135,860,674
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	20,316,010,483	45,001,184,399	14,345,307,626	1,315,016,390	80,977,518,898
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46,904,252,858	94,870,193,212	19,099,638,847	2,077,378,351	162,951,463,268
- Khấu hao trong kỳ	2,738,068,252	6,211,177,989	1,167,035,628	18,595,118	10,134,876,987
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,330,054,000)	(2,238,627,418)	-	(5,568,681,418)
- Góp vốn thành lập Công ty con	-	(21,064,173,255)	-	-	(21,064,173,255)
Số dư cuối kỳ	49,642,321,110	76,687,143,946	18,028,047,057	2,095,973,469	146,453,485,582
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34,875,049,067	59,119,262,802	5,988,625,697	-	99,982,937,566
Tại ngày cuối kỳ	32,696,380,815	33,460,315,974	7,328,566,318	197,111,985	73,682,375,092

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	251,378,464	244,481,111	2,290,264,818	187,142,858	2,973,267,251
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	687,300,000	-	687,300,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(244,481,111)	(45,000,000)	-	(289,481,111)
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	2,932,564,818	187,142,858	3,371,086,140
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	-	-	75,000,000	-	75,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	251,378,464	183,360,825	1,806,964,818	187,142,858	2,428,846,965
- Hao mòn trong kỳ	-	16,298,740	189,555,000	-	205,853,740
- Thanh lý, nhượng bán	-	(199,659,565)	(45,000,000)	-	(244,659,565)
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	1,951,519,818	187,142,858	2,390,041,140
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	61,120,286	483,300,000	-	544,420,286
Tại ngày cuối kỳ	-	-	981,045,000	-	981,045,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo thiết bị trong Công ty	-	104,833,336
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	920,622,468	24,822,581
	920,622,468	129,655,917
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,188,147,387	967,261,675
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,574,983,232	2,628,501,450
	4,763,130,619	3,595,763,125

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	37,870,195,872	37,870,195,872	24,805,282,151	24,805,282,151
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Công nghiệp Đức Phát	715,817,720	715,817,720	2,276,074,100	2,276,074,100
- Công Ty TNHH Thương Mại Công Nghiệp Lâm Tài	3,885,419,700	3,885,419,700	789,203,800	789,203,800
- Công ty TNHH đầu tư Phúc Hưng Phát	17,501,006,600	17,501,006,600	3,828,948,200	3,828,948,200
- Công ty trách nhiệm hữu hạn cơ khí Tây Mã	3,106,703,813	3,106,703,813	878,916,603	878,916,603
- Phải trả các đối tượng khác	12,661,248,039	12,661,248,039	17,032,139,448	17,032,139,448
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	6,920,427,640	6,920,427,640	27,056,307,665	27,056,307,665
	44,790,623,512	44,790,623,512	51,861,589,816	51,861,589,816

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	6,838,938,635	3,607,525,753
- Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1,569,474,512	-
- ZENBI CO., LTD	3,866,740,852	783,130,464
- Công ty TNHH Thương Mại Điện Cơ Minh Khâm	-	412,338,572
- Phải trả đối tượng khác	1,402,723,271	2,412,056,717
	6,838,938,635	3,607,525,753

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	7,146,492,003	(5,934,209,974)	1,212,282,029
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25,425,052	3,560,118,155	(936,706,931)	2,648,836,276
Thuế Thu nhập cá nhân	38,460,310	1,230,568,664	(1,227,482,849)	41,546,125
Thuế Tài nguyên	-	161,640	(161,640)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	5,639,543,455	(410,433,204)	5,229,110,251
Các loại thuế khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	63,885,362	17,579,883,917	(8,511,994,598)	9,131,774,681

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	221,901,573	227,540,354
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	394,185,181
- Lãi trái phiếu	-	6,501,369,863
- Chi phí phải trả khác	485,408,184	371,767,192
	707,309,757	7,494,862,590

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	722,739,556	365,758,939
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	184,149,650	204,335,375
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	1,996,203,100	1,996,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	169,796,710	135,332,267
	<u>3,072,889,016</u>	<u>2,701,629,681</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	423,300,000	503,300,000
	<u>423,300,000</u>	<u>503,300,000</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2,659,863,589	2,771,884,924
	<u>2,659,863,589</u>	<u>2,771,884,924</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	910,296,681	3,561,242,890
	<u>910,296,681</u>	<u>3,561,242,890</u>

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1,490,740,722	2,923,727,156
Trích lập trong kỳ	903,508,000	2,464,160,666
Sử dụng trong kỳ	(1,310,269,475)	(3,703,210,875)
Số dư cuối kỳ	<u>1,083,979,247</u>	<u>1,684,676,947</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	102,220,467,648	102,220,467,648	164,408,687,670	173,517,599,914	93,111,555,404	93,111,555,404
- Vay tổ chức	270,000,000	270,000,000	3,950,000,000	2,970,000,000	1,250,000,000	1,250,000,000
- Vay cá nhân	3,203,000,000	3,203,000,000	9,406,200,000	6,953,200,000	5,656,000,000	5,656,000,000
- Trái phiếu thường	199,872,777,781	199,872,777,781	127,222,219	200,000,000,000	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-
	305,566,245,429	305,566,245,429	177,892,109,889	383,440,799,914	100,017,555,404	100,017,555,404
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

21.1 Các khoản vay ngắn hạn**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:**

Bên cho vay	30/09/2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên			
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	53,602,329,139	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 03 năm 2021	6.2%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo "BB định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/2018-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 01/07/18" Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hà Nội	17,826,210,407	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 03 năm 2021	5.0% -6.23%	Tín chấp
Ngân hàng CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	21,683,015,858	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 03 năm 2021	4.4% -5.9%	Tín chấp
Công đoàn Công ty Cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	1,250,000,000	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng trả gốc, lãi cuối kỳ và kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5.5% -7.0%	Tín chấp
Vay cá nhân	5,656,000,000	VND	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,5%-8%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	100,017,555,404				

456
TY
ÂN
IÊN
ỘI
- T.P.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	368,000,000,000	152,595,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	117,289,869,904	490,053,095,380
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	51,638,956,484	51,638,956,484
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(700,000,000)	(700,000,000)
Tăng do hoán đổi cổ phiếu	19,046,500,000	11,618,365,000	-	-	-	30,664,865,000
Số dư cuối kỳ trước	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	168,228,826,388	571,656,916,864
Số dư đầu năm nay	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	140,760,583,025	544,188,673,501
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	19,600,234,773	19,600,234,773
Chia cổ tức	-	-	-	-	(57,823,528,500)	(57,823,528,500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(819,942,000)	(819,942,000)
Số dư cuối kỳ này	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	101,717,347,298	505,145,437,774

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	387,046,500,000	368,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	19,046,500,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(57,823,528,500)	(57,823,528,500)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(57,823,528,500)	(57,823,528,500)

22.3 Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155,631	155,631
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155,631	155,631
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,549,019	38,549,019
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,549,019	38,549,019
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Số cuối năm	-	-

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD): Cuối kỳ 587,67 USD; đầu kỳ 18.573,85 USD	21,076,293	429,185,952

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	4,632,070,586	11,197,839,304
Các khoản điều chỉnh tăng:	538,047,569	94,691,513
- <i>Các khoản phạt</i>	756,668	-
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	645,396	-
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN năm trước</i>	-	4,688,218
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	536,645,505	90,003,295
Các khoản điều chỉnh giảm:	(1,610,000,000)	(7,242,290,782)
- <i>Lỗi năm trước chuyển sang (vihem)</i>	-	(732,850,782)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1,610,000,000)	(6,509,440,000)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3,560,118,155	4,050,240,035

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2020	Quý III/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	28,228,118,958	32,062,322,454	134,176,757,141	128,238,297,626
Doanh thu bán thành phẩm	39,936,892,846	46,213,361,972	119,450,346,034	120,572,673,557
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,604,429,171	32,570,571,403	55,839,343,728	62,847,833,676
	84,769,440,975	110,846,255,829	309,466,446,903	311,658,804,859

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III/2020	Quý III/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	133,572,420	107,651,950	1,295,588,706	223,683,070
	133,572,420	107,651,950	1,295,588,706	223,683,070

28 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2020	Quý III/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	28,228,118,958	32,062,322,454	134,176,757,141	128,238,297,626
Doanh thu bán thành phẩm	39,803,320,426	46,105,710,022	118,154,757,328	120,348,990,487
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,604,429,171	32,570,571,403	55,839,343,728	62,847,833,676
	84,635,868,555	110,738,603,879	308,170,858,197	311,435,121,789

Trong đó:

- Doanh thu đối với các bên khác	68,599,401,568	93,560,179,694	236,145,508,048	251,905,177,945
- Doanh thu đối với bên liên quan	16,036,466,987	17,178,424,185	72,025,350,149	59,529,943,844

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2020	Quý III/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	26,080,757,482	26,110,590,210	126,062,345,022	118,849,734,786
Giá vốn bán thành phẩm	33,405,279,069	36,547,632,216	98,830,714,383	94,315,382,160
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10,548,962,353	22,926,253,600	35,897,458,500	39,492,551,684
	70,034,998,904	85,584,476,026	260,790,517,905	252,657,668,630

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	131,379,221	6,314,699,381	1,843,591,827	14,108,612,196
Lãi bán các khoản đầu tư	705,753,424	-	5,838,512,707	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,050,000,000	(347,200,000)	8,050,000,000	32,200,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	32,900,667	2,348,062	32,900,667	6,144,299
Lãi do thoái vốn công ty con	-	5,279,108,779	-	5,279,108,779
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	296,756,001
	8,920,033,312	11,248,956,222	15,765,005,201	51,890,621,275

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Lãi tiền vay	1,803,362,653	(3,294,145,781)	9,537,033,509	7,161,317,482
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	375,574,522	302,974,948	1,023,500,178	463,646,051
Phí phát hành trái phiếu	-	10,716,218,801	127,222,219	11,033,552,247
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	3,226,982	6,778,601
Chi phí tài chính khác	-	-	78,152,074	-
	2,178,937,175	7,725,047,968	10,769,134,962	18,665,294,381

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148,334,934	256,507,921	464,624,637	717,596,885
Chi phí nhân công	1,381,101,502	1,651,530,753	3,771,700,117	5,007,759,057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62,922,930	83,984,823	258,580,899	202,564,947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,609,806,992	2,681,797,062	5,270,023,783	5,623,416,358
Chi phí khác bằng tiền	653,321,327	532,755,616	3,842,586,249	1,336,650,909
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(561,640,775)	(152,218,913)	(2,623,258,183)	(143,976,294)
	4,293,846,910	5,054,357,262	10,984,257,502	12,744,011,862

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382,994,748	542,168,575	1,066,189,648	1,549,031,229
Chi phí nhân công	2,339,095,183	2,719,019,043	6,746,604,146	12,239,204,542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301,655,362	802,285,620	1,923,822,054	1,371,432,933
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-	(5,900,000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	956,318,849	1,247,398,814	2,778,195,830	2,663,108,159
Chi phí khác bằng tiền	1,100,591,997	2,340,137,047	3,628,235,858	5,630,121,812
	5,080,656,139	7,651,009,099	16,137,147,536	23,452,898,675

34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27,272,727	194,116,726	56,155,343	194,116,726
Thu nhập khác	1,700,000	-	988,467,278	-
	28,972,727	194,116,726	1,044,622,621	194,116,726

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-	2,953,969,199	-
Các khoản phạt	-	9,644,319	185,105,987	10,789,723
Bán CCDC đã qua sử dụng	-	-	-	-
	-	9,644,319	3,139,075,186	10,789,723

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III/2020 VND	Quý III/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26,054,012,886	23,108,762,197	119,466,559,220	101,542,319,166
Chi phí nhân công	12,218,459,183	15,046,453,380	35,644,045,502	40,893,736,221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,002,184,072	3,779,425,717	9,649,114,756	9,341,678,296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,613,960,006	13,862,640,590	15,285,240,347	20,626,329,456
Chi phí khác bằng tiền	2,809,521,323	4,377,471,257	8,623,807,769	10,926,402,012
	52,698,137,470	60,174,753,141	188,668,767,594	183,330,465,151

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	22,612,277,611	26,346,085,708
		Ký quỹ	-	40,000,000,000
		Lãi ký quỹ	821,917,808	216,986,301
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	17,066,182,505	6,429,454,184
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	703,629,766
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	3,241,883,944	21,987,021,698
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,140,367,902	3,655,806,452
		Mua hàng hóa và dịch vụ	6,780,117,365	17,691,690,581
		Doanh thu bán hàng hóa	29,150,000	210,881,800
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm	7,222,393,419	1,793,235,717
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	352,750,000	297,170,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1,778,683,400	904,996,800
		Doanh thu bán TSCĐ	-	53,000,000
		Mua cổ phần	46,000,000	-
		Trưởng Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con đến ngày 31/07/2019	Doanh thu bán hàng hóa
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	148,347,494
		Mua TSCĐ	-	9,472,355,922
		Đi vay	-	5,000,000,000
		Trả tiền vay	-	15,600,000,000
		Lãi đi vay	-	632,698,630
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	80,230,000
		Doanh thu bán thành phẩm	4,830,000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	36,000,000	70,776,000
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD		Cổ tức nhận được	8,050,000,000	32,200,000,000

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	6,786,782,452	1,973,636,701
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	4,929,018,730	1,515,163,599
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	53,626,839,077	51,558,885,338
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Tiền hàng	137,801,544	-
			65,480,441,803	55,047,685,638
Phải thu khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Ký quỹ	-	40,821,917,807
			-	40,821,917,807
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền hàng	2,125,466,523	12,873,000,639
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	4,755,361,117	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	14,181,002,306
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	39,600,000	2,304,720
			6,920,427,640	27,056,307,665

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/09/2020

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

